

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HỒI LỘ CỦA CÁC CÔNG TY CỔ PHẦN

Võ Văn Dứt*, Nguyễn Thị Yến Nhi**

Ngày nhận: 12/01/2015
Ngày nhận bản sửa: 29/01/2015
Ngày duyệt đăng: 25/5/2015

Tóm tắt:

Mục tiêu của bài viết này là xác định các yếu tố ảnh hưởng đến hồi lộ của các công ty cổ phần. Sử dụng Lý thuyết đại diện (Agency theory) để phát triển các giả thuyết nghiên cứu liên quan. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu tại 314 công ty cổ phần ở Việt Nam được trích từ Bộ dữ liệu điều tra của Tổng cục thống kê và sử dụng mô hình phi tuyến tính Probit và Tobit để kiểm định các giả thuyết. Kết quả kiểm định cho biết rằng, sự không tách biệt quyền sở hữu-quản lý có mối tương quan nghịch với khả năng tham gia hồi lộ của các công ty cổ phần. Ngoài ra, kết quả còn chỉ rằng, nhà quản lý là nữ ít hồi lộ hơn nhà quản lý là nam giới. Các tranh luận về mặt lý thuyết trong nghiên cứu này được phát triển để tăng cường giá trị về mặt học thuật; và những hàm ý về chính sách cũng được đề nghị góp phần giảm tình trạng hồi lộ hiện nay ở các công ty cổ phần.

Từ khóa: hồi lộ, công ty cổ phần, sự tách biệt quyền sở hữu- quản lý.

Determinants of the likelihood of bribery of joint-stock companies

Abstract:

The aim of this paper is to examine factors affecting the likelihood of bribery of joint-stock companies. Using agency theory, hypotheses of the study are developed. The study uses the survey data extracted from the data set of 314 joint-stock companies in Vietnam and applies Probit and Tobit non-linear regressions to test the proposed hypotheses. The empirical results reveal that the non-separation of ownership-control negatively related to the likelihood of bribery of companies. In addition, the female manager is likely less bribery than the male manager. The research provides some theoretical contribution. Policy implications are also suggested to reduce bribery.

Keywords: Bribery, joint-stock company, the separation of ownership-control.

1. Giới thiệu

Tham nhũng, hối lộ là hiện tượng xã hội, được xác định là “quốc nạn” và đang là chủ đề rất được quan tâm bởi công luận trong nhiều năm qua. Bởi hối lộ, tham nhũng tác động tiêu cực đến phát triển kinh tế của một quốc gia (Ramdani và van Witteloostuijn, 2012).¹ Về mặt học thuật, một trong những lý thuyết đề giải thích hành vi hối lộ của công ty là Lý thuyết đại diện (Agency theory) được phát triển bởi Jensen và Meckling (1976). Nội dung chính của lý thuyết này là sự không tách biệt giữa chủ sở hữu và người quản lý có thể xuất hiện những hành vi tiêu cực bởi người quản lý, đó là hành vi vì lợi ích của bản thân hơn là cho tập thể. Cho nên, người đại diện công ty luôn có xu hướng tư lợi cho họ hơn là cho người chủ sở hữu hay các cổ đông. Điều này dẫn đến hành vi hối lộ của người quản lý công ty sẽ khác nhau nếu có sự tách biệt giữa chủ sở hữu và người quản lý.

Trên cơ sở Lý thuyết đại diện và tình trạng hối lộ như hiện nay ở nhiều quốc gia trên thế giới, nhiều nghiên cứu về hối lộ đã được thực hiện với mục tiêu đánh giá thực trạng, và chỉ ra giải pháp góp phần phòng, chống tham nhũng, hối lộ (ví dụ, Ramdani và van Witteloostuijn, 2012; Phạm Văn Trường và Nguyễn Thị Tường Duy, 2013; Phan Anh Tú, 2013). Tuy nhiên, các nghiên cứu này thường tập trung nghiên cứu tham nhũng, hối lộ ở khu vực công. Với xu hướng cổ phần hóa của các doanh nghiệp ngày càng tăng như hiện nay. Áp lực cạnh tranh trở nên gay gắt trong điều kiện kinh doanh hiệu quả để mang lại lợi nhuận, tăng giá trị công ty và thu hút các nhà đầu tư mua cổ phần. Cho nên, công ty cổ phần cũng không thể tránh khỏi “vòng xoáy” đó. Theo sự hiểu biết tốt nhất của nhóm tác giả bài viết này, cho đến nay chưa có nghiên cứu nào tìm hiểu các yếu tố tác động đến khả năng hối lộ của các công ty cổ phần. Chính vì vậy, mục tiêu của bài viết này là tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến hối lộ của công ty cổ phần ở Việt Nam. Cơ sở phân tích của nghiên cứu này được xây dựng dựa trên Lý thuyết đại diện để tìm ra các yếu tố tác động đến hối lộ của công ty cổ phần. Những tranh luận về mặt lý thuyết của nghiên cứu này sẽ bổ sung nền tảng kiến thức mang tính lý thuyết và bằng chứng thực nghiệm về nguyên nhân dẫn đến hối lộ trong điều kiện nền kinh tế mới nổi như nước ta, giúp các doanh nghiệp nhận ra hành vi hối lộ của họ, nhằm giảm tình trạng hối lộ, cải thiện môi trường kinh doanh minh bạch, tăng cường hợp tác và thu hút đầu tư. Đây là một trong những yếu tố quan trọng giúp kinh tế Việt Nam phát triển một cách ổn định và bền vững hơn. Do vậy, nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hối lộ của

công ty cổ phần mang ý nghĩa hết sức quan trọng cả về mặt học thuật và thực tiễn. Phần còn lại của bài viết này được bố cục như sau: Mục 2 tóm tắt cơ sở lý thuyết và phát triển các giả thuyết; Mục 3 trình bày phương pháp nghiên cứu; Mục 4 thảo luận các kết quả nghiên cứu; và cuối cùng, kết luận và các hàm ý chính sách và hạn chế của bài viết được trình bày ở Mục 5.

2. Cơ sở lý thuyết và các giả thuyết

Để xem xét các yếu tố tác động đến hối lộ của các công ty cổ phần, nghiên cứu này sử dụng Lý thuyết đại diện được phát triển bởi Jensen và Meckling (1976) làm nền tảng cho các tranh luận có liên quan. Theo lý thuyết này, khi không tồn tại sự tách biệt giữa chủ sở hữu và người quản lý có thể xuất hiện những hành vi tiêu cực, đó là người quản lý thực hiện những hành vi vì lợi ích của bản thân hơn là cho tập thể. Cho nên, người quản lý công ty luôn có xu hướng tư lợi cho họ hơn là cho người chủ sở hữu hay các cổ đông. Điều này dẫn đến hành vi hối lộ của người quản lý sẽ khác nhau nếu có sự tách biệt giữa chủ sở hữu và người quản lý. Dựa trên luận điểm này, bài viết xem xét tác động của các nhân tố bao gồm sự tách biệt quyền sở hữu- quản lý trong công ty, tỷ lệ cổ phần của cổ đông lớn nhất và giới tính người quản lý đến khả năng hối lộ của công ty. Các lý luận để phát triển các giả thuyết có liên quan đến các yếu tố này được thảo luận ở phần sau.

2.1. Sự tách biệt quyền sở hữu- quản lý

Từ lý luận của Lý thuyết đại diện, nhóm tác giả bài viết này tranh luận rằng, sự tách biệt giữa chủ sở hữu và nhà quản lý trong công ty cổ phần có thể ít hối lộ hơn là không tách biệt bởi nhiều lý do. Thứ nhất, sự tách biệt giữa chủ sở hữu và nhà quản lý có thể tạo ra vấn đề thông tin không cân xứng, người quản lý có ưu thế hơn chủ sở hữu về thông tin liên quan đến mọi hoạt động công ty, nên luôn chọn cách giải quyết công việc sao cho có lợi cho mình. Điều này thể hiện trong việc nhà quản lý có xu hướng thích các dự án ngắn hạn hơn các dự án dài hạn, bởi các dự án ngắn hạn có thể mang lại kết quả nhanh chóng, giúp tăng uy tín của họ trước các cổ đông. Thứ hai, nhà quản lý còn có xu hướng chọn các dự án đầu tư ít rủi ro, lợi nhuận thấp, và một tỷ lệ nợ thấp để giảm xác suất bị phá sản. Chính vì nhà quản lý e ngại trước những rủi ro, bao gồm hành vi bất hợp pháp, đó là hối lộ, họ sẽ tập trung xây dựng hình ảnh nhà quản lý chuyên nghiệp và quản lý công ty hoạt động ổn định hơn. Thứ ba, nhà quản lý chỉ là người được thuê để quản lý công ty và họ hoàn toàn không sở hữu cổ phần nên không có động cơ nào để tối đa hóa giá trị của công ty mà chỉ tập trung hướng

đến khoản lương, thưởng hay lợi ích cá nhân của mình mà thôi. Từ những lý luận trên, nghiên cứu này đặt ra giả thuyết rằng:

Giả thuyết 1: Công ty không có sự tách biệt giữa chủ sở hữu và nhà quản lý có khuynh hướng thực hiện hối lộ nhiều hơn so với công ty có sự tách biệt này

2.2. Tỷ lệ cổ phần

Một khía cạnh liên quan đến quyền sở hữu trong công ty cổ phần là sự tập trung hay phân tán quyền sở hữu cổ phần. Jensen và Meckling (1976) từng chỉ ra những xung đột lợi ích giữa nhà quản lý và chủ sở hữu, họ còn cho rằng phương thức hiệu quả giải quyết vấn đề này là nhà quản lý chính là cổ đông của công ty. Từ lập luận này, chúng ta có thể thấy rằng, lợi ích và quyền lực của cổ đông lớn nhất luôn đi đôi với trách nhiệm. Khi sở hữu càng nhiều cổ phần thì trách nhiệm đối với công ty càng cao. Nghĩa là, người nắm giữ cổ phần lớn nhất làm thế nào mang lại lợi ích nhiều nhất cho công ty và cũng là lợi ích của chính bản thân họ. Để đạt mục tiêu này, người nắm giữ cổ phần lớn nhất có thể tranh thủ những cơ hội và thời cơ kinh doanh tốt nhất, đó là làm thế nào đạt được các hợp đồng lớn và có lợi nhuận cao từ các dự án của chính phủ hay địa phương, ví dụ như hoạt động đấu thầu các dự án kinh doanh. Do vậy, để chiếm ưu thế đó, người có tỷ lệ cổ phần cao nhất sẽ tìm mọi cách để tiếp cận với đơn vị đang phụ trách quản lý các dự án đó, nên khả năng phát sinh hành vi hối lộ sẽ cao (giả sử rằng, hành vi hối lộ xuất phát từ phía công ty cổ phần). Cho nên, giả thuyết sau được đưa ra để kiểm chứng:

Giả thuyết 2: Khả năng công ty cổ phần thực hiện hối lộ sẽ tăng khi tỷ lệ cổ phần mà cổ đông lớn nhất nắm giữ tăng.

2.3. Giới tính của người quản lý

Có nhiều lý luận xung quanh vấn đề lý giải có hay không mối quan hệ giữa giới tính và hành vi hối lộ. Ngành tâm lý học cho rằng nam giới có liên quan đến những hành vi phạm pháp nhiều hơn nữ giới, trong đó bao gồm hành vi hối lộ. Nam giới được cho là có ít khả năng tự kiểm soát hơn so với nữ giới, vì vậy nam giới có xu hướng phạm tội nhiều hơn (Gottfredson và Hirschi, 1990). Thêm vào đó, Tittle và Paternoster (2000) còn lý giải rằng, khả năng tự kiểm soát thấp của nam giới gây ra bởi sự giáo dục không hiệu quả đối với bé trai, điều này thường không xảy ra với bé gái. Cụ thể là, sự khác nhau về khả năng tự kiểm soát giữa nam và nữ là kết quả của sự khác biệt trong quá trình chăm sóc, giáo dục từ bé. Trong nhiều xã hội, giới tính tạo ra sự khác biệt trong phương thức giáo dục trẻ em. Cha mẹ có sự phân biệt trong cách đối xử giữa nam và nữ, họ cho rằng nam nhiều tự do hơn (Felson và Gottfredson, 1984). Thông thường, nam gần gũi với bố, mẹ hơn vì chịu sự giám sát chặt chẽ của họ. Điều này cho thấy nam giới được cho phép có nhiều tự do phạm sai lầm và đối mặt với rủi ro. Từ các luận điểm trên, nhiều học giả cho rằng nam giới có nhiều động cơ vi phạm pháp luật hơn nữ (Tittle và Paternoster, 2000; Gottfredson và Hirschi, 1990), nên có giả thuyết sau:

Giả thuyết 3: Công ty có nhà quản lý là nam sẽ hối lộ cao hơn so với nữ.

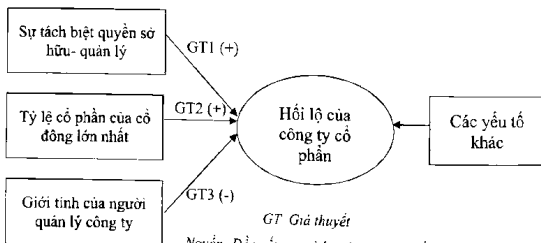
Từ những lập luận trên, mô hình nghiên cứu được khái quát như trong Hình 1.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Số liệu và mẫu

Sử dụng bộ dữ liệu từ Tổng cục thống kê để kiểm định các giả thuyết trên. Dữ liệu này là một phần của cuộc điều tra các doanh nghiệp khu vực Đông Á và Thái Bình Dương năm 2005 của Tổng cục thống kê và Ngân hàng thế giới. Bộ dữ liệu này được sử

Hình 1: Mô hình nghiên cứu



Nguồn: Đề xuất của nhóm tác giả bài viết

dụng bởi nhiều học giả (Bardasi và cộng sự, 2012; Ramdani và van Witteloostuijn, 2012) và được công bố trên trang web của Ngân hàng thế giới (<http://www.enterprisesurveys.org>).

Trong khuôn khổ bài viết này, đối tượng nghiên cứu tập trung là công ty cổ phần, nên tổng số quan sát được trích ra từ bộ dữ liệu trên để sử dụng trong nghiên cứu này là 314 công ty cổ phần đang hoạt động tại Việt Nam.

3.2. Định nghĩa và đo lường các biến trong mô hình nghiên cứu

Thông tin từ Bộ dữ liệu của Tổng cục thống kê cho phép nghiên cứu này đo lường các biến trong mô hình như sau:

Biến phụ thuộc (Y): là hồi lộ của công ty cổ phần. Theo Ngân hàng thế giới, hồi lộ (đút lót) được định nghĩa là “hành động biểu tặng, nài xin một sự ủng hộ, hứa hẹn, hay quà cáp có liên quan đến lợi ích bằng tiền bất hợp pháp hay những lợi ích khác (có thể trực tiếp hay thông qua trung gian) đến các nhân viên nhà nước hay một đối tác thứ ba nhằm mục đích ảnh hưởng đến hành động của nhân viên nhà nước đi ngược lại với trách nhiệm của họ”. Dựa vào nghiên cứu của Ramdani và van Witteloostuijn (2012), biến phụ thuộc được đo lường bằng hai cách:

- Thứ nhất, biến giả (có giá trị 1 hoặc 0). Xác suất hồi lộ của công ty có giá trị 1 nếu công ty trả lời có chỉ trả cho cán bộ công chức bằng qua cấp hay hình thức chi trả thân mật khác nhằm đạt mục đích như mong đợi (có thực hiện hành vi hồi lộ); và mang giá trị là 0 nếu nhận được câu trả lời không có chi trả kiểu này (không thực hiện hành vi hồi lộ).

- Thứ hai, số tiền hồi lộ được tính theo phần trăm trong doanh thu của công ty. Vì vậy, biến phụ thuộc có giá trị nhỏ nhất là 0 (tương ứng công ty không có chi trả cho hoạt động hồi lộ) và giá trị lớn nhất có thể là 1 (tương ứng công ty chi trả 100% doanh thu cho hoạt động hồi lộ). Thực tế, trong bộ dữ liệu được khảo sát, giá trị biến này chỉ thay đổi trong khoảng từ 0% đến 10%.

Các biến độc lập:

Thứ nhất, sự tách quyền sở hữu- quản lý (X_1) được xác định thông qua việc xem xét có hay không sự khác biệt giữa chủ sở hữu và người quản lý công ty. Biến này được khảo sát bằng câu hỏi: “Chủ sở hữu chính (tức cổ đông lớn nhất) có phải cũng là người quản lý công ty hay không?”. Do đó, biến này được đo lường bằng một biến giả, có giá trị 1 nếu công ty không sự khác biệt giữa chủ sở hữu và người quản lý; và 0 nếu có sự tách biệt này.

Thứ hai, tỷ lệ cổ phần (X_2), được xác định dựa trên khảo sát: “Cổ đông lớn nhất nắm giữ bao nhiêu phần trăm cổ phần của công ty?”. Từ thông tin này, tỷ lệ cổ phần được đo lường phần trăm cổ phần mà cổ đông lớn nhất trong công ty nắm giữ. Giá trị của biến này trong dữ liệu nghiên cứu thay đổi từ 2,25% đến 100%. Giá trị này càng lớn nghĩa là cổ đông có cổ phần trong công ty càng lớn.

Thứ ba, giới tính của chủ sở hữu (X_3) được đo lường bằng một biến giả, giá trị 1 nếu chủ sở hữu- người quản lý công ty là nữ và mang giá trị 0 nếu là nam. Giá trị biến độc lập này được ghi nhận bằng câu hỏi khảo sát: “Chủ sở hữu- người điều hành công ty là nữ hay nam?”.

Các biến kiểm soát: bên cạnh các yếu tố chính được xem xét ở trên, theo các nghiên cứu trước hồi lộ của công ty có thể chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố khác gồm: xuất khẩu, tuổi, quy mô công ty, kinh nghiệm của người quản lý và mức độ cạnh tranh (ví dụ, De Jong và cộng sự, 2012; Ramdani và van Witteloostuijn, 2012).

- Xuất khẩu (X_4) cho biết hoạt động xuất khẩu mang lại bao nhiêu phần trăm trong tổng doanh thu của công ty. Giá trị của nó thay đổi từ 0 đến 100%. Giá trị này càng lớn thể hiện xuất khẩu chiếm tỷ trọng doanh thu càng nhiều.

- Tuổi công ty (X_5) thể hiện số năm hoạt động của công ty tính đến năm 2005. Tuổi công ty trong nghiên cứu này có giá trị thay đổi từ 1 đến 99 năm. Giá trị càng lớn thể hiện tuổi của công ty càng lớn.

- Quy mô công ty (X_6) được đo lường bằng số nhân viên làm việc thường xuyên tại công ty. Trong nghiên cứu, giá trị của biến này thay đổi từ 6 đến 1323. Giá trị càng lớn cho biết quy mô công ty càng lớn.

- Kinh nghiệm của người quản lý (X_7) được đo lường theo số năm người quản lý đã làm việc ở chức vụ quản lý công ty. Giá trị của biến này thay đổi từ 0 đến 50.

- Mức độ cạnh tranh (X_8) được đo lường dựa trên số đối thủ cạnh tranh trong cùng ngành nghề hay lĩnh vực kinh doanh. Giá trị biến này thay đổi từ 0 đến 200.

3.3. Phương pháp ước lượng

Đối với phương pháp đo lường thứ nhất cho biến phụ thuộc được đo lường bằng một biến giả, nên mô hình hồi quy Probit được sử dụng để ước lượng tác động của các biến độc lập và biến kiểm soát đến hồi lộ của công ty.

Đối với phương pháp đo lường thứ hai cho biến phụ thuộc: được đo lường bởi số tiền hồi lộ của

Bảng 1: Mô tả thống kê và ma trận tương quan của các yếu tố trong mô hình nghiên cứu (n=314)

Các biến	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1 Hồi lộ	0	100	0,528	0,450	1								
2 Số tiền hồi lộ	0	10	0,836	0,157	0,513***	1							
3 Sự tách biệt quyền sở hữu-quản lý	0	1	0,256	0,437	0,163***	0,275***	1						
4 Tỷ lệ cổ phần	2,25	100	33,071	18,801	0,091	0,067	0,072	1					
5 Giới tính nhà quản lý	0	1	0,285	0,452	-0,129***	-0,065	-0,065	0,082	1				
6 Xuất khẩu	0	100	25,756	38,231	0,109*	0,099*	-0,059	0,039	0,024	1			
7 Tuổi công ty	1	99	18,291	15,434	-0,007	0,084	-0,088	-0,088	-0,130**	-0,068	1		
8 Quy mô công ty	6	1323	428,823	718,842	0,061	0,157***	-0,002	-0,011	-0,135**	0,427***	0,099*	1	
9 Kinh nghiệm nguồn quan lý	0	50	13,747	8,615	0,010	-0,036	-0,042	0,058	-0,231***	0,021	0,106*	0,082	1
10 Đối thủ cạnh tranh	0	200	21,560	16,033	-0,047	0,009	0,123**	-0,064	0,155***	-0,034	0,082	0,016	0,029

*, **, *** lần lượt biểu thị giá trị mức ý nghĩa thống kê tại 10%, 5% và 1% (Nguồn: Kết quả xử lý số liệu từ Statst)

công ty được tính theo phần trăm trong tổng doanh thu hàng năm (từ 0% đến 100%). Do vậy, nghiên cứu này sử dụng mô hình Tobit để phân tích số liệu. Mục đích của công việc này nhằm xem xét có khác biệt hay không khi đo lường hồi lộ bởi hai phương pháp trên.

4. Kết quả nghiên cứu

Mô tả thống kê và ma trận tương quan

Bảng 1 cho biết giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất, trung bình, độ lệch chuẩn và hệ số tương quan giữa các biến trong mô hình nghiên cứu. Kết quả thống kê cho biết trong 314 công ty có phần được khảo sát có khoảng 52,8% (167 công ty) báo cáo có hồi lộ. Trung bình hàng năm các công ty có phần chi ra khoảng 0,84% doanh thu cho hồi lộ. Giá trị lớn nhất mà các công ty chấp nhận chi trả lên đến 10% doanh thu. Điều này cho thấy số tiền mà công ty bỏ ra cho các hoạt động hồi lộ chiếm tỷ trọng không nhỏ trong doanh thu của công ty.

Kết quả phân tích ma trận tương quan cho thấy hệ số tương quan giữa các biến độc lập đều thấp (<0,8). Vì vậy, không có hiện tượng đa công tuyến (Multicollinearity) khi xem xét tất cả các biến này đồng thời trong một mô hình nghiên cứu (Hair và cộng sự, 2006). Bên cạnh đó, trước khi ước lượng mô hình, bài viết kiểm định phương sai sai số thay đổi (Heteroskedasticity). Kết quả kiểm định White cho biết rằng, chấp nhận giả thuyết H_0 , không có phương sai sai số thay đổi trong dữ liệu ($p=0,36$). Do vậy, cho phép nhóm tác giả tiếp tục ước lượng các yếu tố tác động đến hồi lộ của công ty cổ phần.

5. Kết quả và thảo luận

Kết quả ước lượng mô hình Probit về tác động của các biến độc lập và biến kiểm soát đến xác suất hồi lộ của công ty cổ phần (biến giả) được trình bày trong Bảng 2. Mô hình 1 trong Bảng 2 chỉ xem xét tác động của các biến kiểm soát đến khả năng hồi lộ của công ty cổ phần. Trong mô hình này, giá trị R^2 là 2,4%. Điều này có nghĩa là các biến kiểm soát giải thích được 2,4% sự thay đổi của biến phụ thuộc (xác suất hồi lộ). Giá trị P là 0,082, tức là mô hình này có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 10%. Xem xét kết quả ước lượng ở mô hình 1, nhận thấy xuất khẩu, tuổi công ty, kinh nghiệm người quản lý, mức độ cạnh tranh không có ý nghĩa về mặt thống kê (lần lượt: $\beta = 0,001, p > 0,1$; $\beta = -0,002, p > 0,1$; $\beta = -0,000, p > 0,1$; $\beta = -0,003, p > 0,1$). Điều này hàm ý rằng các yếu tố này không tác động đến khả năng hồi lộ của các công ty cổ phần (ít nhất là về mặt thống kê).

Tuy nhiên, quy mô công ty lại có mối tương quan thuận với khả năng hồi lộ của công ty cổ phần ở

mức ý nghĩa thống kê 5% ($\beta = 0,176$; $p < 0,05$). Điều này có nghĩa là khi quy mô công ty càng lớn thì khả năng công ty có khả năng hồi lộ càng cao. Về mặt lý thuyết, điều này hoàn toàn hợp lý. Các công ty có quy mô lớn thì công việc kinh doanh của họ càng phức tạp, nảy sinh nhiều vấn đề, nhất là vấn đề thuộc lĩnh vực pháp lý và các thủ tục phức tạp (Svensson, 2003). Vì vậy, hồi lộ có khả năng sẽ phổ biến đối với các công ty lớn.

Mô hình 2 trình bày kết quả ước lượng tác động của các biến độc lập đến khả năng hồi lộ của công ty cổ phần với sự kiểm soát các yếu tố đã được ước lượng trong mô hình 1. Kết quả ở mô hình 1 cho thấy rằng, giá trị R^2 tăng lên đáng kể so với mô hình 1 (11,9%). Bên cạnh đó, độ tin cậy ở mô hình 2 cũng tăng lên ($p = 0,000$). Điều này cho phép đưa ra kết luận rằng việc đưa thêm các biến độc lập vào mô hình để ước lượng góp phần giải thích tốt hơn sự thay đổi xác suất hồi lộ của công ty cổ phần khi các biến độc lập và kiểm soát thay đổi. Vì vậy, các biến độc lập trong nghiên cứu này cần được xem xét trong mô hình. Đối với các yếu tố kiểm soát, tác động của quy mô công ty đến khả năng hồi lộ của công ty có ý nghĩa thống kê tại 10% ($\beta = 0,124$; $p < 0,1$). Kết quả các yếu tố chính như sau:

- Sự không tách biệt quyền sở hữu- quản lý có mối tương quan thuận với xác suất hồi lộ của công ty, đạt mức ý nghĩa thống kê là 1% ($\beta = 0,471$; $p = 0,007$). Căn cứ vào kết quả Bảng 2, ta thấy khi không có sự tách biệt quyền sở hữu- quản lý, hay nói cách khác chủ sở hữu cũng chính là người quản lý công ty thì xác suất hồi lộ của công ty cao hơn. Kết quả này đúng với kỳ vọng như *Giả thuyết 1* của nghiên cứu đề ra. Kết quả này có nghĩa rằng, nếu

người quản lý là người sở hữu công ty thì xác suất thực hiện hành vi hồi lộ cao hơn người quản lý không sở hữu công ty.

- *Tỷ lệ cổ phần* của cổ đông lớn nhất không có tác động đến khả năng hồi lộ của công ty cổ phần bởi không có ý nghĩa về mặt thống kê (với $\beta = 0,006$; $p > 0,1$). Vì vậy, *Giả thuyết 2* của nghiên cứu không được ủng hộ (ít nhất về mặt thống kê). Kết quả này có nghĩa rằng, tỷ lệ cổ phần trong công ty không tác động đến hành vi hồi lộ của công ty.

- Tuy nhiên, *giới tính của nhà quản lý* có mối tương quan nghịch với khả năng hồi lộ của công ty cổ phần tại mức ý nghĩa thống kê 1% ($\beta = -0,516$; $p < 0,01$). Điều này cho biết người quản lý là nữ ít thực hiện các hành vi hồi lộ hơn là nam giới. Kết quả này hoàn toàn đúng như kỳ vọng của *Giả thuyết 3* đã đặt ra. Khẳng định rằng, nếu công ty có người quản lý là nữ thì xác suất thực hiện hành vi hồi lộ sẽ ít hơn công ty có người quản lý là nam. Kết quả này tương tự như những nghiên cứu trước (Gottfredson và Hirschi; 1990; Swamy, 2001). Bên cạnh đó, kết quả ước lượng mô hình Tobit được thể hiện trong Bảng 3. Các biến kiểm soát và biến độc lập không thay đổi so với mô hình 1 và 2 ở Bảng 2.

Tương tự như trên, mô hình 3 ở Bảng 3 chỉ xem xét tác động của các yếu tố kiểm soát đến hồi lộ của công ty cổ phần. Kết quả ước lượng không có sự khác biệt so với phương pháp hồi qui Probit.

Cùng với các yếu tố kiểm soát, mô hình 4 trình bày kết quả ước lượng tác động của các biến độc lập đến số tiền hồi lộ của công ty. Kết quả cho thấy, quy mô công ty có mối tương quan thuận với số tiền hồi lộ của công ty tại mức ý nghĩa thống kê 10% ($\beta =$

Bảng 2: Các nhân tố tác động đến khả năng hồi lộ của công ty cổ phần (Mô hình Probit)

Các biến	Mô hình 1	Mô hình 2
Hằng số	-0,774 (0,367)**	-0,613 (0,412)
Các biến kiểm soát		
Xuất khẩu	0,001 (0,002)	0,002 (0,002)
Tuổi công ty	-0,002 (0,005)	-0,004 (0,005)
Quy mô công ty	0,176 (0,072)**	0,124 (0,074)*
Kinh nghiệm quản lý	-0,000 (0,008)	-0,007 (0,009)
Cạnh tranh	-0,003 (0,005)	-0,003 (0,005)
Các biến độc lập		
Sự tách biệt quyền sở hữu- quản lý		0,471 (0,174)***
Tỷ lệ cổ phần		0,006 (0,004)
Giới tính người quản lý		-0,516 (0,177)***
N	314	314
Pseudo R ²	0,104	0,119
Giá trị P	0,082	0,000

Chú thích: *, **, *** lần lượt biểu diễn giá trị mức ý nghĩa thống kê tại 10%, 5% và 1%

Nguồn: Kết quả ước lượng từ Stata

Bảng 3: Các nhân tố tác động đến số tiền hồi lộ của công ty cổ phần (Mô hình Tobit)

Các biến	Mô hình 3	Mô hình 4
Hằng số	-1,922 (0,752)**	-1.614 (0,776)**
Các biến kiểm soát		
Xuất khẩu	0,001 (0,004)	0,004 (0,004)
Tuổi công ty	-0,000 (0,009)	-0,003 (0,009)
Quy mô công ty	0,381 (0,143)***	0,242 (0,137)*
Kinh nghiệm quản lý	-0,012 (0,017)	-0,017 (0,016)
Mức độ cạnh tranh	-0,002 (0,009)	-0,001 (0,008)
Các biến độc lập		
Sự tách biệt quyền sở hữu- quản lý		1,441 (0,303)***
Tỷ lệ cổ phần		0,011 (0,007)
Giới tính người quản lý		-0,942 (0,340)***
N	314	314
Pseudo R ²	0,111	0,127
Giá trị P	0,064	0,000

Chú thích. *, **, *** lần lượt biểu diễn giá trị mức ý nghĩa thống kê tại 10%, 5% và 1%

Nguồn: Kết quả ước lượng từ Stata

0,242; $p < 0,1$). Các biến kiểm soát còn lại không có ý nghĩa về mặt thống kê. Sự không tách biệt quyền sở hữu- quản lý có mối tương quan thuận với số tiền hồi lộ ở mức ý nghĩa thống kê 1% ($\beta=1,441$; $p < 0,01$). Giới tính nhà quản lý có mối tương quan nghịch với số tiền hồi lộ của công ty ($\beta = -0,942$; $p < 0,01$). Qua đó cho thấy kết quả hồi quy Tobit và Probit hoàn toàn tương tự nhau cả về mức ý nghĩa thống kê và dấu tác động. Điều này khẳng định rằng, kết quả ước lượng bởi hai phương pháp hồi quy Probit và Tobit được áp dụng trong nghiên cứu này hoàn toàn tin cậy.

6. Kết luận, hàm ý và hạn chế của nghiên cứu

Dựa vào Lý thuyết đại diện, nghiên cứu này đã kiểm định các giả thuyết liên quan đến các yếu tố tác động đến hồi lộ của các công ty cổ phần. Sự dụng dữ liệu được trích từ Bộ dữ liệu điều tra bởi Tổng cục thống kê, kết quả ước lượng từ mô hình hồi quy không tuyến tính Probit và Tobit đều cho thấy rằng, quy mô công ty và sự không tách biệt quyền sở hữu-quản lý có mối tương quan thuận với hồi lộ của công ty cổ phần, trong khi đó người quản lý là nữ sẽ thực hiện hành vi hồi lộ ít là nam giới. Kết quả nghiên cứu này hoàn toàn phù hợp với Lý thuyết đại diện, đó là khi không tồn tại sự tách biệt giữa chủ sở hữu và người quản lý xuất hiện những hành vi tiêu cực, đó là người quản lý có thể thực hiện những hành vi vì lợi ích của bản thân hơn là cho tập thể (Jensen và Meckling, 1976). Từ kết quả này, bài viết có hai hàm ý về mặt học thuật và thực tiễn. Thứ nhất, thực tế hiện nay cho thấy, ở đa số các công ty cổ phần người chủ sở hữu công ty cũng là người quản lý công ty. Do đó, các công ty khi thực hiện cổ phần hóa (kể cả các công ty nhà nước thực

hiện cổ phần hóa) cần tuyển dụng người quản lý hơn là người chủ sở hữu hay thành viên trong Hội đồng quản trị. Khi thực hiện tuyển dụng nhà quản lý cần có những tiêu chí rõ ràng và minh bạch. Quy trình tuyển dụng nhà quản lý cần có sự tham gia của Hội đồng quản trị và đại diện cổ đông của công ty để chọn đúng người thực sự có năng lực phục vụ cho công ty giúp nâng cao hiệu quả hoạt động, tăng giá trị công ty và góp phần giảm hành vi hồi lộ của người quản lý trong hoạt động kinh doanh. Thứ hai, cần cân đối số lượng giữa nam và nữ trong cơ cấu nhân sự quản lý của công ty cổ phần, bởi thực tế cho thấy những công ty có phần cơ bản lãnh đạo với cơ cấu nam giới sẽ xuất hiện những hành vi hồi lộ nhiều hơn. Do vậy, khi tuyển dụng nhà quản lý, hội đồng quản trị và cổ đông cần có những chính sách ưu tiên cho những ứng viên là nữ (nhưng đảm bảo năng lực).

Tuy nhiên, những ngầm định trên cũng thể hiện một số hạn chế chưa được đề cập trong bài viết này. Đó là, quy mô của công ty có thể thay đổi theo thời gian, cơ cấu ban lãnh đạo và các yếu tố khác liên quan đến khía cạnh vĩ mô, xã hội như chính sách chính phủ, mối quan hệ xã hội của người quản lý, môi trường kinh doanh ở địa phương có thể là những nguyên nhân dẫn đến hồi lộ, v.v. Do vậy, các nghiên cứu tiếp theo trong tương lai nên phân tích các yếu tố trong mô hình hiện tại với loại dữ liệu theo chuỗi thời gian (time series) hay dữ liệu bảng (panel data) cùng với các khía cạnh vừa nêu để những hàm ý về mặt thực tiễn và học thuật được phát triển. □

Ghi chú:

1. Trong phạm vi bài viết này, đối tượng nghiên cứu là các công ty cổ phần, nhóm tác giả sẽ tập trung vào hối lộ (hay dút lót) bởi hối lộ thường được sử dụng liên thông với khái niệm tham nhũng (Phan Anh Tú, 2013).

Tài liệu tham khảo

- Bardasi, E., Shwetlena Sabarwal, S. và Terrell, K. (2012), 'How do the female entrepreneurs perform? Evidence from three developing regions', *Small Business Economics*, số 37, tập 4, tr. 417-441
- De Jong, G., Phan, A.T. và van Ees, H. (2012), 'Which entrepreneurs bribe and what do they get from it? Exploratory evidence from Vietnam', *Entrepreneurship Theory and Practice*, số 36, tập 2, tr. 323-345.
- Felson, M., và Gottfredson, M. (1984), 'Social indicators of adolescent activities near peers and parents', *Journal of Marriage and the Family*, số 46, tập 3, tr. 709-714
- Gottfredson, M. R., và Hirschi, T. (1990), *A general theory of crime*, University Press Stanford, Stanford, Canada.
- Hair, J.F., Black, W.C., Babin, B.J., Anderson, R.E. và Tatham, R.L. (2006), *Multivariate Data Analysis*, NJ: Pearson Prentice Hall, Upper Saddle River.
- Jensen, M. C. và Meckling, W. H. (1976), 'Theory of the firm' Managerial behavior, agency costs and ownership structure', *Journal of Financial Economics*, số 3, tập 4, tr. 305-360.
- Phạm Văn Trường và Nguyễn Thị Tường Duy (2013), 'Phòng chống tham nhũng- nhiệm vụ quan trọng trong nền công vụ hiện nay', *Tạp chí khoa học ĐHSPTPHCM*, số 52, tập 86, tr. 158-164.
- Phan Anh Tú (2013), 'Tham nhũng định nghĩa và phân loại', *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, số 25, tập 2013, tr. 1-7.
- Ramdani, D. và Van Witteloostuijn, A. (2012), 'The shareholder-manager relationship and its impact on the likelihood of firm bribery', *Journal of Business Ethics*, số 108, tập 4, tr. 495-507.
- Svensson, J. (2003), 'Who must pay bribes and how much?', *Quarterly Journal of Economics*, số 118, tập 1, tr. 207-230.
- Swamy, A., Knack, S., Lee, Y., và Azfar, O. (2001), 'Gender and corruption', *Journal of Development Economics*, số 64, tập 1, tr. 25-55.
- Tittle, C. R., và Paternoster, R., (2000), *Social deviance and crime. An organizational and theoretical approach*, Roxbury, Los Angeles CA.

Thông tin tác giả:

* **Võ Văn Dứt**, Tiến sĩ

- Tổ chức tác giả công tác: Khoa Kinh tế & Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Cần Thơ.

- Lĩnh vực nghiên cứu chính: Quản trị doanh nghiệp, kinh doanh quốc tế, thị trường chứng khoán, tài chính.

- Một số tạp chí đã đăng tải công trình nghiên cứu: *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*, *Tạp chí Công nghệ ngân hàng*, *Tạp chí Khoa học*, *Trường Đại học Cần Thơ*, *the Asian Academy of Management Journal*, *the Journal of Problems and Perspectives in Management*, *International Journal of Agricultural Economics and Management*, *the Proceedings of Academy of International Business*, *the Proceedings of European International Business Academy*, *the Proceedings of European Academy of Management*.

- Địa chỉ liên hệ: Địa chỉ E-mail: vvdut@ctu.edu.vn

****Nguyễn Thị Yến Nhi**

- Tổ chức tác giả công tác: Khoa Kinh tế & Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Cần Thơ.

- Lĩnh vực nghiên cứu chính: Kinh doanh quốc tế và quản trị doanh nghiệp.

- Địa chỉ liên hệ: Địa chỉ E-mail: p_zanny@yahoo.com